

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM  
-----o0o-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ I - NĂM 2015**

Vũng Tàu – 2015



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5-6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7-8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9-31

**MẪU B 01-DN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>867,874,747,575</b>	<b>859,098,760,111</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>133,893,051,834</b>	<b>180,535,116,618</b>
1. Tiền	111		2,874,113	177,530,208
2. Các khoản tương đương tiền	112		133,890,177,721	180,357,586,410
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>461,174,592,375</b>	<b>407,347,531,877</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23,834,827,773	152,371,014,538
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,113,142,150	1,884,842,840
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		464,098,077,193	281,963,129,240
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(28,871,454,741)	(28,871,454,741)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>259,973,520,273</b>	<b>264,998,373,697</b>
1. Hàng tồn kho	141		262,683,669,571	267,708,522,995
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,710,149,298)	(2,710,149,298)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12,833,583,093</b>	<b>6,217,737,919</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10,229,535,996	3,188,680,884
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			308,459,052
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		2,604,047,097	2,720,597,983
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>148,275,926,609</b>	<b>209,122,454,536</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>312,000,000</b>	<b>312,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Số 68 Trương Công Định, phường 3, TP Vũng Tàu

Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

6. Phải thu dài hạn khác	216	312,000,000	312,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>136,337,164,127</b>	<b>193,896,866,799</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	136,337,164,127	193,896,866,799
- Nguyên giá	222	586,404,213,532	585,134,610,532
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(450,067,049,405)	(391,237,743,733)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	268,724,400	268,724,400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(268,724,400)	(268,724,400)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>11,626,762,482</b>	<b>14,913,587,737</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5,275,042,439	6,586,136,033
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	6,351,720,043	8,327,451,704
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>1,016,150,674,184</b>	<b>1,068,221,214,647</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>584,610,585,715</b>	<b>671,209,686,327</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>501,874,362,498</b>	<b>534,590,468,293</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		59,291,663,028	89,149,137,535
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		59,759,785,480	287,096,405,284
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		11,844,378,685	12,028,513,288
4. Phải trả người lao động	314		6,965,146,483	7,911,316,442

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

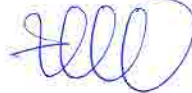
**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**Số 68 Trương Công Định, phường 3, TP Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	71,047,742,589	17,192,232,458
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	116,104,849,239	11,004,629,805
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	121,800,950,041	100,601,665,997
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	45,292,807,174	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	9,767,039,779	9,606,567,484
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>82,736,223,217</b>	<b>136,619,218,034</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10,297,700,000	29,750,918,375
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	72,438,523,217	106,868,299,659
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>431,540,088,469</b>	<b>397,011,528,320</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>431,540,088,469</b>	<b>397,011,528,320</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	215,999,980,000	215,999,980,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	215,999,980,000	215,999,980,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	9,850,000,000	9,850,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	16,881,930,064	16,881,930,064
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	188,808,178,405	154,279,618,256
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	150,436,033,461	154,279,618,256
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	38,372,144,944	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**Số 68 Trương Công Định, phường 3, TP Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
I. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>1,016,150,674,184</b>	<b>1,068,221,214,647</b>


Cao Nhất Trung  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà Nhung  
Kế toán trưởng

Trần Đức Minh  
Giám Đốc  
Ngày 16 tháng 04 năm 2015

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU B 02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2015		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		402,010,851,707	179,298,856,256	402,010,851,707.00	179,298,856,256.00
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		402,010,851,707	179,298,856,256	402,010,851,707.00	179,298,856,256.00
4. Giá vốn hàng bán	11		341,231,626,956	145,975,823,947	341,231,626,956.00	145,975,823,947.00
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		60,779,224,751	33,323,032,309	60,779,224,751.00	33,323,032,309.00
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		392,585,530	1,246,138,147	392,585,530.00	1,246,138,147.00
7. Chi phí tài chính	22		2,365,767,668	3,029,098,338	2,365,767,668.00	3,029,098,338.00
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,051,918,564	5,966,459,178	8,051,918,564.00	5,966,459,178.00
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		50,754,124,049	25,573,612,940	50,754,124,049.00	25,573,612,940.00
11. Thu nhập khác	31		356,241,375	21,461,000	356,241,375.00	21,461,000.00
12. Chi phí khác	32		1,846,265		1,846,265.00	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		354,395,110	21,461,000	354,395,110.00	21,461,000.00
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		51,108,519,159	25,595,073,940	51,108,519,159.00	25,595,073,940.00
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11,243,874,215	5,649,681,051	11,243,874,215.00	5,649,681,051.00

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**Số 68 Trương Công Định, phường 3, TP Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	39,864,644,944	19,945,392,889	39,864,644,944.00	19,945,392,889.00
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80	1,846	923	1,846	923
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				


Cao Nhất Trung  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà Nhung  
Kế toán trưởng

Trần Đức Minh  
Giám Đốc

Ngày 16 tháng 04 năm 2015

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**MẪU B 03-DN**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

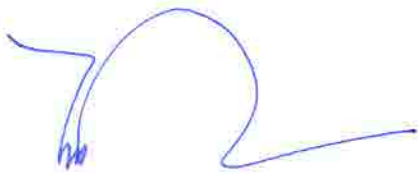
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>51,108,519,159</b>	<b>25,595,073,940</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		58,829,305,672	14,836,351,721
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,821,988,393	1,782,960,191
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		3,613,447	104,706,131
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>111,763,426,671</b>	<b>42,319,091,983</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(205,751,200,609)	(76,117,092,025)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5,024,853,424	(910,363,459)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(251,978,750,277)	(21,379,196,962)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,311,093,594	534,256,822
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10,092,242,500)	(3,430,336,672)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		344,470,386,661	122,502,773,922
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(41,741,435,310)	(17,596,147,675)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(46,993,868,346)</b>	<b>45,922,985,934</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		351,803,562	604,412,122
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>351,803,562</b>	<b>604,412,122</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

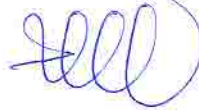
Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**Số 68 Trương Công Định, phường 3, TP Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(46,642,064,784)</b>	<b>46,527,398,056</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>180,535,116,618</b>	<b>81,068,253,565</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>133,893,051,834</b>	<b>127,595,651,621</b>



**Cao Nhất Trung**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Hà Nhung**  
Kế toán trưởng




**Trần Đức Minh**  
Giám Đốc  
Ngày 16 tháng 04 năm 2015

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0600393680 thay đổi lần thứ 15 ngày 06 tháng 03 năm 2014, Công ty chính thức thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (tên viết tắt là PVID) thành Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (tên viết tắt là PV COATING).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 là 252 người và ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 230 người,

**Hoạt động chính**

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tải đường ống,
- Đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hợp công nghiệp đô thị và dịch vụ,
- Đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công,
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí,
- Thi công các công trình xây dựng,
- Kinh doanh bất động sản,

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính,

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12, Báo cáo tài chính giữa kỳ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm,

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi, Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015 và các năm tiếp theo,

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp**

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013, Ban Giám đốc đánh giá việc áp dụng Thông tư này không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015 và các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty,

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính, Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra,

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó, Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ,

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó, Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và dự phòng phải trả dài hạn,

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu,

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị,

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự,

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng	12
Máy móc & thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	8 - 9
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản khác	3

Trong máy móc thiết bị, dây chuyền bọc ống Bauhuis được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ,

**Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản, Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng,

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị website của Công ty và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Website và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong ba năm,

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực vận hành nhà máy bọc ống phát sinh trước khi Công ty đi vào hoạt động, thiết bị văn phòng, sửa chữa văn phòng, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm,

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của năm đó, Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
  - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó,
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế của quý 1 năm 2015 cao hơn tổng lợi nhuận kế toán sau thuế của quý 1 năm 2014 là do doanh thu quý 1 năm 2015 lớn hơn doanh thu của quý 1 năm 2014 là : 224%



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÁU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**4, TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU(Tiếp theo)**

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ, Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này, Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông,

**Chi phí đi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán,

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại,

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ,

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền,

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam,

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	2,874,113	177,530,208
Tiền gửi ngân hàng	76,890,177,721	104,357,586,410
Các khoản tương đương tiền	57,000,000,000	76,000,000,000
	<b>133,893,051,834</b>	<b>180,535,116,618</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi với lãi suất 4.5% - 5%/năm,

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 32)	23,834,827,773	152,371,014,538
Các bên thứ ba	23,834,827,773	152,371,014,538

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 32)	464,098,077,193	281,963,129,240
Các bên thứ ba	464,098,077,193	281,963,129,240

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Hàng mua đang đi trên đường		22,487,855,058
Nguyên liệu, vật liệu	76,121,837,163	71,531,174,649
Công cụ, dụng cụ	4,974,210,221	4,963,426,647
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	81,587,622,187	168,726,066,641
<b>Cộng</b>	<b>262,683,669,571</b>	<b>267,708,522,995</b>

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,710,149,298)	(2,710,149,298)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>259,973,520,273</b>	<b>264,998,373,697</b>

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10,229,535,996	3,188,680,884
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		308,459,052
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	2,604,047,097	2,720,597,983
	<b>12,833,583,093</b>	<b>6,217,737,919</b>

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	107,409,029,058	390,918,457,847	84,704,418,922	1,635,048,005	467,656,700	585,134,610,532
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	190,867,000	-	1,078,736,000	-	1,269,603,000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm theo đánh giá lại để cô phần hóa	-	-	-	-	-	-
Bản giao tài sản cho Khí Cừu Long	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	107,409,029,058	391,109,324,847	84,704,418,922	2,713,784,005	467,656,700	586,404,213,532
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	42,153,973,875	318,221,021,433	29,781,762,125	853,119,453	227,866,847	391,237,743,733
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	2,705,709,784	53,464,962,164	2,545,506,114	118,453,165	(5,324,955)	58,829,305,672
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	44,859,683,059	371,685,983,598	32,327,268,239	971,572,618	222,541,891	450,067,049,405
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 31/03/2015	62,549,345,999	19,423,341,249	52,377,150,683	1,742,211,387	245,114,809	136,337,164,127

Như trình bày tại Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành trong quá trình đầu tư Dự án “Nhà máy bọc ồng” tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng,

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm máy tính (VND)</b>	<b>Website Công ty (VND)</b>	<b>Tổng cộng (VND)</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	235,050,000	33,674,400	268,724,400
Tăng trong kỳ	-	-	-
Phân loại lại			
Tại ngày 31/03/2015	235,050,000	33,674,400	268,724,400
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	235,050,000	33,674,400	268,724,400
Khấu hao trong kỳ			
Phân loại lại			
Tại ngày 31/03/2015	235,050,000	33,674,400	268,724,400
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 31/03/2015	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**12. TÀI SẢN DÀI HẠN**

	<b>31/03/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
1. Phải thu dài hạn khác	312,000,000	312,000,000

**13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	<b>31/03/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí trả trước dài hạn	5,275,042,439	6,586,136,033
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6,351,720,043	8,327,451,704
	<b>11,626,762,482</b>	<b>14,913,587,737</b>

**14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<b>31/03/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngắn hạn	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	121,800,950,041	100,601,665,997
Ngân hàng TMCP Đại chúng - CN Vũng		71,584,882,053

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**Số 68 Trương Công Định, phường 3, TP. Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 31 tháng 03 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Tàu	71,526,475,976	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ	6,656,000,000	8,075,000,000
Ngân hàng Liên Việt	2,028,000,000	1,859,000,000
Ngân hàng Vietinbank	41,590,474,065	19,082,783,944
	<b>121,800,950,041</b>	<b>100,601,665,997</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 31)		
Các bên thứ ba	59,291,663,028	49,970,915,698
	<b>59,291,663,028</b>	<b>49,970,915,698</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 31)	59,759,785,480	287,096,405,284
Các bên thứ ba		
	<b>59,759,785,480</b>	<b>287,096,405,284</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	2,464,739,340	1,382,035,830
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,210,846,553	10,034,946,499
Thuế thu nhập cá nhân	168,792,792	588,323,629
Thuế nhà thầu nước ngoài		23,207,330
	<b>11,844,378,685</b>	<b>12,028,513,288</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế nhà thầu	54,150,439	54,150,439
Trích trước chi phí các Dự án đã thực hiện	1,266,540,000	1,266,540,000
Chi phí lãi vay	767,787,937	820,667,946
Mua sắm tài sản cố định	2,703,657,210	2,703,657,210

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**Số 68 Trương Công Định, phường 3, TP. Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 31 tháng 03 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Thuế lao động		4,829,315,727
Phải trả khác CBCNV	23,800,000	1,564,357,524
SENAR HOLDING PTE.LTD		234,455,000
Vận chuyển ống các dự án	3,979,629,446	16,785,743,282
Phí sử dụng nhãn hiệu PVN	1,475,217,492	
PVI Sun Li fe	7,200,000,000	
Khác	110,000,000	110,000,000
Vật tư Nhon Trạch	1,655,907,000	1,655,907,000
Khám bệnh		557,202,000
Cty TNHH Đức thảo (suất ăn công nghiệp)	496,668,000	
O & G Engineering Company Limited	51,314,385,065	
	<b>71,047,742,589</b>	<b>30,581,996,128</b>

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Cổ tức phải trả	446,364,000	446,364,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,887,345,922	1,577,667,345
	<b>2,333,709,922</b>	<b>2,024,031,345</b>
Quỹ phúc lợi, khen thưởng	9,767,039,779	9,606,567,484
	<b>9,767,039,779</b>	<b>9,606,567,484</b>

**20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>3,150,000,000</b>	<b>29,750,918,375</b>
Ngân hàng TMCP Đại chúng - CN Vũng Tàu		17,896,218,375
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ	3,150,000,000	11,854,700,000
	7,147,700,000	
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>10,297,700,000</b>	-
Chi tiết theo ngân hàng		-
<b>Cộng</b>	<b>10,297,700,000</b>	<b>29,750,918,375</b>
Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(80,210,475,976)	(81,518,882,053)
	<b>(69,912,775,976)</b>	<b>(51,767,963,678)</b>

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

Trong vòng một năm	80,210,475,976	81,518,882,053
Trong năm thứ hai	1,786,925,000	1,859,000,000
Từ ba năm đến năm thứ năm		
Sau năm năm	5,360,775,000	5,795,700,000
	<b>87,358,175,976</b>	<b>89,173,582,053</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	(80,210,475,976)	(81,518,882,053)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>7,147,700,000</b>	<b>7,654,700,000</b>

Công ty vay dài hạn từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC) – Chi nhánh Vũng Tàu nay là ngân hàng thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam với hạn mức vay là 69,164,982,000 đồng và 15,383,000 Đô la Mỹ để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy bọc ống tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần với thời hạn tối đa 78 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động vốn cá nhân 12 tháng bằng Đồng Việt Nam, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị đầu tư dự án này và tài sản cố định khác của Công ty làm tài sản bảo đảm cho hợp đồng vay. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 đơn vị không còn dư nợ vay dài hạn.

Công ty vay trung hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ với hạn mức vay lần lượt là 24,649,505,000 đồng và 21,700,00,000 đồng, Các khoản vay sẽ được thanh toán ba tháng một lần với thời hạn tối đa 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, Các khoản vay chịu lãi suất lần lượt là 14,5%/năm và 17,5%/năm và được thay đổi ba tháng một lần theo quy định của BIDV Phú Mỹ tại thời điểm thay đổi, Công ty đã thế chấp cầm cố tài sản cố định theo hợp đồng cầm cố tài sản số 02/2011/2930448/HĐ được ký ngày 9 tháng 11 năm 2011 với BVID Phú Mỹ để đảm bảo cho hợp đồng vay này và Công ty đã giải ngân toàn bộ số tiền vay nói trên, Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, tổng số tiền dư nợ vay của các khoản vay nêu trên là 3,150,000,000 đồng.

Công ty vay trung hạn từ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Vũng Tàu, kế ước vay là 9,513,700,000 đồng, khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần với thời hạn tối đa 60 tháng và lãi suất 6.5% / năm trả hàng tháng. Công ty đã thế chấp cầm cố tài sản cố định theo hợp đồng cầm cố tài sản số 221-14/HĐHMTD-LV ngày 17/10/2014, Công ty đã giải ngân toàn bộ số tiền vay nói trên, Tại ngày 23 tháng 10 năm 2014, tổng số tiền dư nợ vay của khoản vay nêu trên đến ngày 31 tháng 03 năm 2015 là 7,147,700,000 đồng.

## 21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	45,292,807,174	
Dự phòng phải trả dài hạn	72,438,523,217	106,868,299,659
	<b>117,731,330,391</b>	<b>106,868,299,659</b>

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 là khoản trích trước chi phí bảo hành cho các dự án do Công ty thực hiện, hoàn thành và đã quyết toán với chủ đầu tư dự án từ năm 2013 năm 2014 và giá trị khối lượng hoàn thành trong năm 2015. Tỷ lệ trích lập dự phòng tương



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

ứng với 3% - 5% giá trị của các dự án có khối lượng hoàn thành. Chi phí dự phòng theo dõi trong dài hạn “chi phí dự phòng > 12 tháng và ngắn hạn < 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo”



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Theo Nghị quyết số: 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2014 về việc Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 chấp thuận phương án phân phối lợi nhuận năm 2013 và kế hoạch phân phối lợi nhuận 2014 cụ thể như sau:

**1- Phê duyệt năm 2013:**

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính năm 2013 là: 4.050.000.000 đồng; trong đó; năm 2013 Công ty tạm trích là : 1,240,000,000 đồng số còn lại là : 2,810,000,000 đồng Công ty trích trong quý 2 năm 2014 ,

- Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2013 là : 8.640.000.000 đồng ; trong năm 2013 Công ty tạm trích 3,000,000,000 đồng và quý 1 năm 2014 trích số còn lại là: 5,640,000,000 đồng

- Thường Ban điều hành Công ty năm 2013 là : 300,000,000 đồng , trong năm 2013 Công ty tạm trích 150,000,000 đồng số còn lại 150,000,000 đồng Công ty trích trong quý 1 năm 2014,

- Thù lao HĐQT, Ban điều hành năm 2013 là: 145,000,000 đồng , trong năm 2013 Công ty tạm trích 190,000,000 đồng và trong quý 1 năm 2014 Công ty hòa nhập số còn lại là: (45,000,000) đồng,

**2- Phê duyệt kế hoạch năm 2014 :**

- Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2014 là : 8,700,000,000 đồng; tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty tạm trích là : 11,770,754,385 đồng,

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014 sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty,

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

<b>Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần phổ thông	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần phổ thông	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần ưu đãi	-	-

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 215,999,980,000 đồng, Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

<b>Tên cổ đông</b>	<b>Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</b>		<b>Vốn góp tại ngày</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>31/03/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
Tổng công ty khí Việt Nam	114,350,389,412	52.94	114,350,389,412	165,240,000,000
Các cổ đông khác	101,649,590,588	47.06	101,649,590,588	50,759,980,000
	<b>215,999,980,000</b>	<b>100</b>	<b>215,999,980,000</b>	<b>215,999,980,000</b>

**23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bọc ống cho các Dự án đã ký kết với các khách hàng, Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm , kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015 và các kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính, Do đó; Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh,

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Doanh thu của Công ty có được là do dịch vụ bọc ống cho các khách hàng trong nước và không phát sinh doanh thu xuất khẩu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015 và các kỳ kế toán trước, Do đó; Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý,

**24. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>31/03/2015</u> VND	<u>31/12/2014</u> VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	-	
Doanh thu hoạt động bọc ống	402,010,851,707	1,000,934,104,821
Doanh thu hoạt động khác		521,972,727
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	-	-
<b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<u>402,010,851,707</u>	<u>1,001,456,077,548</u>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>31/03/2015</u> VND	<u>31/12/2014</u> VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	
Giá vốn hoạt động bọc ống	341,231,626,956	742,406,643,803
Giá vốn hoạt động khác	-	-
	<u>341,231,626,956</u>	<u>742,406,643,803</u>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>31/03/2015</u> VND	<u>31/12/2014</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	182,190,202,625	305,276,255,912
Chi phí nhân công	15,315,434,069	38,975,018,892
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65,515,197,255	159,401,695,746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,780,125,315	156,391,224,136
Chi phí khác	51,430,667,692	82,362,449,117
	<u>341,231,626,956</u>	<u>742,406,643,803</u>

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	377,037,308	4,575,927,320
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15,548,222	218,879,169
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi từ bán các khoản đầu tư	-	-
	<b>392,585,530</b>	<b>4,794,806,489</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí lãi vay	2,184,588,868	10,765,808,397
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	181,178,800	1,591,018,240
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	129,996,991
Lỗ từ bán các khoản đầu tư	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản	-	-
	<b>2,365,767,668</b>	<b>12,486,823,628</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chỉ tiêu	31/12/2014	Số phải nộp		31/03/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1,382,035,830	23,195,754,074	22,113,050,564	2,464,739,340
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế nhập khẩu	-	379,992,641	379,992,641	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,034,946,499	9,268,142,554	10,092,242,500	9,210,846,553
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	588,323,629	1,525,387,816	1,944,918,653	168,792,792
Thuế môn bài	-	-	-	-
Thuế nộp thay nhà thầu phụ	23,207,330	5,000,000	28,207,330	-
Phí và các khoản lệ phí khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12,028,513,288</b>	<b>34,374,277,085</b>	<b>34,558,411,688</b>	<b>11,844,378,685</b>

*Trong đó:*

*Thuế và các khoản phải thu*

*Nhà nước*

*Thuế và các khoản phải nộp*

*Nhà nước*

11,844,378,685

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 và 2015 theo tỷ lệ 22% tính trên thu nhập chịu thuế, Trong năm 2013 Công ty nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 25% ,

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>31/03/2015</u> VND	<u>31/12/2014</u> VND
Lợi nhuận sau thuế	39,864,644,944	147,521,749,230
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	39,864,644,944	147,521,749,230
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	21,599,998	21,599,998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,846	6,830

**31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 31/12/2015</u> VND	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 31/12/2014</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	7,634,848,692	7,634,848,692

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 31/12/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 31/03/2014</u>
Trong vòng một năm	7,634,848,692	7,634,848,692
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8,979,600,000	8,979,600,000
Sau năm năm	25,005,382,267	32,640,230,959
	<u>41,619,830,959</u>	<u>49,254,679,651</u>

Khoản thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 70,000 m<sup>2</sup> tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với đơn giá 1,5 USD/1m<sup>2</sup>, Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 48 năm, kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2009,
- Tổng số tiền thuê 30,000 m<sup>2</sup> sân bãi tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với đơn giá thuê là 93,870,000 đồng/tháng nhằm phục vụ cho công tác bốc ỡng, Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 3 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 2012 và gia hạn thêm 3 năm kể từ ngày 11 tháng 1 năm 2015 đến hết ngày 10 tháng 01 năm 2018.
- Tổng số tiền thuê 1.100 m<sup>2</sup> đất và tài sản tại số 68 Trương Công Định, phường 3, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với đơn giá thuê là 1,800,000,000 đồng/năm nhằm làm trụ sở văn phòng Công ty. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 2 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Vay từ Tổng Công ty tài chính Cổ phần dầu khí Việt Nam – Nay là Ngân hàng TMCP Đại chúng – CN Vũng Tàu	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Trả tiền vay trong kỳ	17,954,624,452	71,026,568,206
Nhận tiền vay trong kỳ	<b>17,954,624,452</b>	<b>71,026,568,206</b>
<b>Phải thu</b>	<b>31/03/2015 VND</b>	<b>31/12/2014 VND</b>
Công ty TNHH Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC		44,502,160,321
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	1,655,907,000	1,655,907,000
CN Tổng Cty Khí VN- Cty tư vấn quản lý Dự án Khí-Tim mốt		
Công ty CP Cảng DV Dầu khí Tổng hợp PTSC	2,701,318,237	500,039,035
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long		
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	403,602,536	403,602,536
Công ty cổ phần dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	19,074,000,000	47,685,000,000
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro		2,092,449,181
Phải thu bên thứ ba		
<b>Total</b>	<b>23,834,827,773</b>	<b>152,371,014,538</b>
<b>Phải thu khác</b>	<b>31/03/2015 VND</b>	<b>31/12/2014 VND</b>
Công ty TNHH Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam		
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	57,177,865,931	57,177,865,931
Công ty cổ phần dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC		
Cán bộ CNV trong PV Coating	579,391,003	
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	20,049,889,507	20,049,889,507
Cán bộ công nhân viên Công ty		87,364,967
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam -CTCP- Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	386,200,471,998	204,533,190,271
Phải thu bên thứ ba	90,458,754	106,068,564
<b>Total</b>	<b>464,098,077,193</b>	<b>281,963,129,240</b>

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

<b>Phải trả</b>	<b>31/03/2015</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Tư vấn quản lý Dự án Khí	-	
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Dịch Vụ Khí		
Bên thứ ba	<u>59,291,663,028</u>	<u>89,149,137,535</u>
Total	<u>59,291,663,028</u>	<u>89,149,137,535</u>
<b>Phải trả khác</b>	<b>31/03/2015</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Tư vấn quản lý Dự án Khí		
Cổ tức	446,364,000	446,364,000
Phải trả khác CB CNV Công ty	508,324,237	19,565,130
Bên thứ ba	<u>1,379,021,685</u>	<u>1,558,102,215</u>
Total	<u>2,333,709,922</u>	<u>2,024,031,345</u>
<b>Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)</b>	<b>31/03/2015</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	-	
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam		
CN Tổng công ty Khí Việt Nam -CTCP-Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	59,759,785,480	287,096,405,284
Công ty TNHH Dịch vụ cơ khí hàng hải PTSC		
<i>Ứng trước từ các bên có liên quan</i>		
<i>Ứng trước từ các bên thứ ba</i>		
Total	<u>59,759,785,480</u>	<u>287,096,405,284</u>





**Cao Nhất Trung**  
Người lập biểu

**Nguyễn Thị Hà Nhung**  
Kế toán trưởng

**Trần Đức Minh**  
Giám Đốc  
Ngày 16 tháng 04 năm 2015

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*